TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/DS-PT
Ngày 11 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2019/TLPT-DS ngày 10-4-2019 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện I bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2019/QĐPT-DS ngày 06-5-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lương A, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: 75 A, Phường R, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Bà Lương A1, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Tổ 20 khu phố Y, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Ông Lương A2, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: 97 khu phố P, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lương B, sinh năm: 1950;

2.2. Bà Quách B1, sinh năm: 1949;

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1: Ông Lương H, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: 28AÔ3 khu phố S, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 25 tháng 12 năm 2018 tại Văn phòng Công chứng Lam Sơn)

2.3. Ông Lương B2, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: Tổ 25 ấp Y, xã G, huyện I, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B2: Ông Lê Biên Phòng - Luật sư - Cộng tác viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lương C, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: 88/6 A, phường 2, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Lương C1, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: 394 F, khu phố 3, phường 3, thị xã V, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Lương C2, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3.4. Bà Lê Thị D, sinh năm 1951;

3.5. Ông Lương D1, sinh năm 1973;

3.6. Bà Lương D2, sinh năm 1975;

3.7. Ông Lương D3, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ 25 ấp Y, xã G, huyện I, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3.8. Bà Lương thị D4, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 21/2 hẻm 2 đường X, khu phố 4, phường Z, thành phố V, tỉnh Tây Ninh.

3.9. Ông Lương Ngọc E, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn I, huyện I, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện I

Đại diện theo pháp luật: Ông H - Chủ tịch UBND huyện I

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND huyện I: ông Nguyễn K, sinh năm: 1973. Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Lương A1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 6 năm 2013; đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 10 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án

cũng như tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Lương A2, bà Lương A và bà Lương A1 trình bày:

Cha mẹ các ông bà là bà Nguyễn Thị M (chết năm 1990) và ông Lương L (chết năm 2011) có 08 người là ông Lương B, ông Lương B2, bà Lương A, bà Lương C2, ông Lương A2, ông Lương C, ông Lương C1 và bà Lương A1, không có con nuôi và con ngoài giá thú. Ông L, bà M có căn nhà ba gian mái ngói âm dương, vách gỗ trên khoảng 1.905m^2 tọa lạc tại xã G (nay là thị trấn I) và đất ruộng khoảng 61.555m^2 tọa lạc tại xã G.

Năm 1982, vợ chồng ông B cùng các con chuyển từ Cần Thơ về ở chung với cha mẹ và cùng quản lý sử dụng nhà đất tranh chấp cho đến nay. Năm 1990, bà M chết không để lại di chúc, đến năm 1996 ông L đứng ra chia đất ruộng cho 05 người con trai là ông C, ông B, ông C1, ông A2, ông B2 và chia một phần đất ở cho người con gái là bà C2, tổng diện tích đất chia cho các con khoảng 36.534m^2, phần đất ruộng còn lại khoảng 25.549m^2 để lại làm phần hương quả dùng vào việc thờ cúng do ông L đứng tên. Những người được chia đã nhận đất sử dụng, ông A2, ông B2, ông C1, ông C và bà C2 được cấp giấy năm 1996-1997; năm 2000 ông L được cấp giấy phần đất hương quả; năm 2005 ông B được cấp giấy phần đất ruộng được chia năm 1996 cùng phần đất ở có căn nhà tự mà cha mẹ cho sử dụng vào năm 1982.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Rút yêu cầu đối với nhà tạm diện tích 117,6m^2 (nằm trên một phần Lô B và Lô C) và nhà vệ sinh diện tích 5,8m^2 (nằm trên một phần Lô B) thuộc một phần thửa 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I; Rút yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B đối với diện tích 170,6m^2 (Lô G) thuộc một phần thửa 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I.

Các nguyên đơn xác định tài sản của cá nhân ông L gồm có:

- Phần đất ruộng và đất màu có diện tích 25.549m^2 gồm 44 thửa thuộc tờ bản đồ số 05 xã G (*đo đạc thực tế có diện tích 25.051,9m^2 gồm 33 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 xã G*), năm 2000 được cấp giấy đứng tên ông L, hiện gia đình ông B2 đang quản lý, sử dụng 10 thửa (Lô 1 và Lô 2); các thửa còn lại (Lô 3) các anh em cho ông Lương Ngọc E thuê canh tác trồng lúa;

- Phần đất ở có diện tích 1.377m^2 thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 32 xã G (*nay là thửa 68 diện tích 1.235m^2 và thửa 92 diện tích 88,5m^2 tờ bản đồ số 76 thị trấn I*) và căn nhà tự tọa lạc trên đất; năm 2005 được cấp giấy đứng tên ông B; năm

2008 ông B tặng cho bà A1 diện tích 88,5m^2 thuộc một phần thửa 348 theo Bản án phúc thẩm số 27/2008/DS-PT ngày 13-10-2008 của TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, năm 2009 được cấp giấy đứng tên bà A1; năm 2010 cấp đổi giấy ông B đứng tên thửa 68 diện tích 1.235m^2 tờ bản đồ số 76 thị trấn I, hiện nay đang do vợ chồng ông B quản lý, sử dụng và bà A1 đứng tên thửa 92 diện tích 88,5m^2 tờ bản đồ số 76 thị trấn I, hiện nay do bà A1 đang quản lý, sử dụng.

Ông L chưa làm thủ tục pháp lý tặng cho ông B thửa 348 cùng căn nhà tự; hồ sơ cấp giấy thể hiện ông B gian dối trong việc kê khai nguồn gốc đất do khai phá năm 1979, không có văn bản niêm yết công khai cho nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông B vào năm 2005 là không đúng thủ tục theo quy định của pháp luật, nên giấy chứng nhận cấp bà A1 và cấp lại cho ông B năm 2009, cấp đổi năm 2010 cũng không đúng quy định. Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu và đề nghị:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC ngày 20-10-2010 mang tên ông Lương B đối với diện tích đất 1.064,4m^2 thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I;

- Xác định diện tích đất 1.064,4m^2 (gồm Lô A, Lô B, Lô C, Lô D, Lô E, Lô F, Lô H), trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị và 764,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và căn nhà tự (nhà gạch) diện tích 58,8m^2 (nằm trên một phần Lô B và Lô C) theo Sơ đồ vị trí ngày 29-10-2015 và diện tích đất 24.759m^2 (Lô 1, Lô 2 và Lô 3) gồm 32 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 xã G theo Sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016 là di sản thừa kế của ông L và chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể yêu cầu chia như sau:

* Đối với diện tích đất 1.064,4m^2 thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và căn nhà tự (gạch) diện tích 58,8m^2 tọa lạc trên đất:

- Không yêu cầu chia diện tích 142,0m^2 (Lô C), loại đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I mà dành làm lối đi chung để đi vào phần đất mộ và phần đất mỗi đồng thừa kế được chia.

- Diện tích đất còn lại 922,4m^2 (gồm Lô A, Lô B, Lô D, Lô E, Lô F, Lô H), trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị và 622,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I theo quy định phải chia cho 08 người nhưng do bà C2 và ông C1 từ chối nhận di sản nên yêu cầu chia phần đất này cho 06 người gồm: ông B, ông A2, ông C, ông B2, bà A1 và bà A, cụ thể chia cho từng người như sau:

+ Chia cho ông A2 diện tích 178,8m^2 (Lô B), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 128,8m^2 đất trồng cây lâu năm và căn nhà tự (nhà gạch) diện tích 58,8m^2 (nằm trên một phần Lô B và Lô C) tọa lạc trên phần đất được chia;

+ Chia cho ông B diện tích 160,6m^2 (Lô A), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 110,6m^2 đất trồng cây lâu năm, trên đất có nhà cấp 4 (nhà gạch) của vợ chồng ông B;

+ Chia cho ông B2 diện tích 198,7m^2 (Lô H), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 148,7m^2 đất trồng cây lâu năm;

+ Chia cho bà A diện tích 131,0m^2 (Lô F), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 81m^2 đất trồng cây lâu năm;

+ Chia cho ông C diện tích 105,0m^2 (Lô E), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 55m^2 đất trồng cây lâu năm;

+ Chia cho bà A1 diện tích 148,3m^2 (Lô D), trong đó có 50m^2 đất ở tại đô thị và 98,3m^2 đất trồng cây lâu năm;

(Vị trí và mốc ranh giới đất chia cho từng người theo Sơ đồ vị trí ngày 29-10-2015).

* Đối với diện tích đất 24.759m^2 gồm 32 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 xã G*:*

Trước khi mở phiên tòa xét xử, tại buổi hòa giải ngày 05-10-2018 ông C, ông B2, bà A1 và ông A2 đã thống nhất thỏa thuận phân chia di sản bằng hiện vật cho mỗi đồng thừa kế. Do đó, yêu cầu công nhận nội dung thỏa thuận phân chia di sản theo biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 là hợp pháp và yêu cầu chia cho mỗi đồng thừa kế phần đất như đã thỏa thuận, cụ thể như sau:

+ Chia cho bà A1 diện tích 4.000m^2 (Lô 1), loại đất màu thuộc thửa 460 (thửa đo bao);

+ Chia cho ông A2 diện tích 2.805m^2 (nằm trong một phần Lô 2), loại đất lúa thuộc các thửa 461, 401 và 377;

+ Chia cho bà A diện tích 2.990m^2 (nằm trong một phần Lô 2 và Lô 3), loại đất lúa thuộc các thửa 405, 404, 352 và 430;

+ Chia cho bà C2 diện tích 3.022m^2 (nằm trong một phần Lô 3), loại đất lúa thuộc các thửa 327, 351, 380, 402 và 403;

+ Chia cho ông C1 diện tích 2.849,5m^2 thuộc các thửa 462 (Lô 2), 431 và 432 (Lô 3) tờ bản đồ số 07 xã G;

+ Chia cho ông C diện tích 3.060m^2 (nằm trong một phần Lô 2 và Lô 3), loại đất lúa thuộc các thửa 460, 346, 347, 348 và 324;

+ Chia cho ông B diện tích 3.016,5m^2 (nằm trong một phần Lô 3), loại đất lúa thuộc các thửa 260, 298, 297, 299, 300 và 325;

+ Chia cho ông B2 diện tích 3.016m^2 (nằm trong một phần Lô 3), loại đất lúa thuộc các thửa 326, 349, 350, 378 và 379.

(Vị trí và mốc ranh giới đất chia cho từng người theo Sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016).

- Không tranh chấp đối với diện tích 88,5m^2 thuộc thửa 92 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311750 ngày 06-8-2010 mang tên bà Lương A1 đối với thửa đất nêu trên.

- Không tranh chấp đối với diện tích 292,9m^2 thuộc thửa thủy lợi (TL) tờ bản đồ số 07 xã G.

- Về di sản của bà M để lại, các nguyên đơn xác định đã được phân chia xong, vì vậy không yêu cầu giải quyết.

Về yêu cầu xem xét công sức giữ gìn, bảo quản di sản của ông B2, các nguyên đơn không chấp nhận vì ông B2 chỉ mới quản lý sử dụng Lô 1 và Lô 2 từ khi Tòa án đo đạc đất năm 2016 đến nay, không phải từ năm 1986 như ông B2 và ông C trình bày.

Các nguyên đơn đồng ý với Biên bản định giá ngày 28-7-2016, không yêu cầu định giá lại; Đối với đất tranh chấp tọa lạc tại xã G, các nguyên đơn thống nhất có giá là 21.000đồng/m^2 vì vậy không yêu cầu định giá đất; thống nhất giá trị cây trồng theo giá Hội đồng định giá đã định, tuy nhiên ông A2 và bà A không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên phần đất được chia cho vợ chồng ông B2 vì trồng trong thời gian tranh chấp; riêng bà A1 chỉ đồng ý bồi thường cho ông B2 và bà D số tiền 25.000.000đồng, không đồng ý bồi thường toàn bộ giá trị cây trồng trên phần đất được chia (Lô 1). Về các chi phí tố tụng, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian Hội đồng xét xử nghị án, ngày 28 tháng 01 năm 2019 các nguyên đơn có đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC ngày 20-10-2010 mang tên ông Lương B đối với diện tích đất 1.064,4m^2 thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nêu trên và căn nhà tự (nhà gạch) diện tích 58,8m^2 tọa lạc trên đất.

2. Bị đơn:

2.1. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Quách B1 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lương H trình bày:

Ông H có quan hệ là con của bà Quách B1 và ông Lương B. Bà B1 xác định quyền sử dụng diện tích đất 1.377m^2 thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 32 xã G (*nay là thửa 68 diện tích 1.235m^2 và thửa 92 diện tích 88,5m^2 tờ bản đồ số 76 thị trấn I*) và căn nhà tự ba gian mái ngói âm dương có nguồn gốc của ông L và bà M nhưng đã cho vợ chồng ông B và bà B1 sử dụng từ năm 1982. Quá trình sử dụng, vợ chồng bà B1 đã kê khai đăng ký, được cấp giấy vào năm 2005 và căn nhà tự cũng không còn vì năm 2001 vợ chồng bà B1 đã phá bỏ để xây lại căn nhà như hiện nay.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với diện tích 1.064,4m^2 thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và căn nhà tự (nhà gạch) diện tích 58,8m^2 tọa lạc trên đất, bà B1 không đồng ý và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà.

Đối với phần đất ông B đã tặng cho bà A1 theo bản án, hiện bà A1 đã được cấp giấy, bà B1 không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với bà A1.

Bà B1 xác định di sản thừa kế của ông L để lại là phần đất ruộng có diện tích 24.759m^2 gồm 32 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 xã G, nếu chia thừa kế cho ông B thì phần của ông B được hưởng bà B1 đồng ý nhường lại cho ông B2.

Về công sức giữ gìn, bảo quản di sản, bà B1 không yêu cầu; không tranh chấp cây trồng trên đất; về hàng rào nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ai được chia đất thì phải trả lại giá trị hàng rào cho vợ chồng bà B1.

Bà B1 thống nhất Biên bản định giá ngày 28-7-2016, không yêu cầu định giá lại; Về giá đất tranh chấp tại xã G, thống nhất như ý kiến các nguyên đơn. Về các chi phí tố tụng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về chi phí tố tụng, bà B1 không yêu cầu ông B2 hoàn trả lại số tiền mà bà B1 đã tạm ứng thay cho ông B2.

2.2. Ông Lương B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố.

2.3. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Lương B2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B2 là ông Lê Biên Phòng trình bày:

- Về nhà đất tranh chấp tọa lạc tại thị trấn I: Ông B2 có ý kiến trình bày như bà B1, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với diện tích 1.064,4m^2 thuộc một phần thửa số 68 tờ bản đồ số

76 thị trấn I và căn nhà tự (gạch) diện tích 58,8m^2 tọa lạc trên đất của các nguyên đơn.

- Về di sản bà M để lại, thống nhất như ý kiến và yêu cầu của các nguyên đơn.

- Về đất tranh chấp tọa lạc tại xã G: Quá trình giải quyết vụ án, ông B2 có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R567384 cấp ngày 20-3-2000 mang tên ông Lương Ngọc Trinh đối với diện tích 10.771,5m^2 gồm 10 thửa (Lô 1 và Lô 2) tờ bản đồ số 07 xã G (theo sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016) và yêu cầu công nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông B2. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, gia đình ông B và ông C có cung cấp "Đơn xin đăng ký chủ quyền ruộng của gia đình" do ông L lập ngày 01-5-1996 thể hiện phần đất ông B2 có yêu cầu độc lập là phần hương quả do ông L đứng tên, văn bản có sự xác nhận của ông C, ông B2, ông C1 và ông B cùng sơ đồ phân chia đất cho từng người. Do đó, ông B2 đã rút yêu cầu độc lập và Tòa án đã đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông B2.

Nay, ông B2 xác định di sản thừa kế của ông L để lại là phần đất ruộng và đất màu có diện tích 24.759m^2 gồm 32 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 xã G và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn. Tuy nhiên, ông B2 có yêu cầu tính đến công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản của ông từ năm 1986 đến nay theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật của các nguyên đơn như nội dung thỏa thuận theo Biên bản hòa giải ngày 05-10-2018, ông B2 không chấp nhận vì khi thỏa thuận phân chia không có ý kiến của ông B và bà A, đồng thời nếu chia đất cho ông B2 như thỏa thuận thì sẽ ảnh hưởng đến việc canh tác, sử dụng đất của ông từ trước đến nay. Do đó, ông B2 yêu cầu tuyên bố nội dung thỏa thuận phân chia di sản theo biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 là không hợp pháp và yêu cầu xem xét phân chia lại cho phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất của vợ chồng ông. Hiện nay, vợ chồng ông đang quản lý sử dụng phần đất thuộc Lô 1 và Lô 2, trên đất có cây trồng của vợ chồng ông, đây là nguồn thu nhập chính của gia đình, vì vậy ông yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này. Hiện nay, các con ông là bà Lương D2, bà Lương thị D4, ông Lương D3 và ông Lương D1 cũng đang cùng vợ chồng ông quản lý sử dụng phần đất nêu trên.

Về giá trị đất tranh chấp, về chi phí tố tụng, thống nhất như các nguyên đơn trình bày; Về cây trồng trên Lô 1 và Lô 2, ông B2 không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày 26 tháng 12 năm 2018, ông Lương C trình bày:

Ông C có ý kiến trình bày như ông B2 về nhà đất tranh chấp tọa lạc tại thị trấn I, ông C xác định nhà tự của cha mẹ có cấu trúc mái ngói âm dương, nhưng năm 2001 khi Nhà nước thu hồi một phần đất để làm đường, vợ chồng ông B đã phá bỏ nhà tự để xây lại căn nhà hiện nay, do đó căn nhà đang tranh chấp không còn là tài sản của cha mẹ như các nguyên đơn trình bày.

Nay, ông C cũng thống nhất xác định di sản của ông L để lại là diện tích đất 24.759m^2 và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn. Tuy nhiên, ông C yêu cầu xem xét chia cho ông B2 một phần đất do đã có công bảo quản di sản từ năm 1986 đến nay, đồng thời ông đồng ý nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông B2. Hiện nay, hoàn cảnh gia đình ông B2 rất khó khăn, nguồn thu nhập chính của gia đình là hoa lợi từ cây trồng trên đất, vì vậy đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu của ông B2, tuyên bố nội dung thỏa thuận theo Biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 là không hợp pháp và chia cho ông B2 phần đất ông đang quản lý sử dụng để thuận tiện việc canh tác.

Về di sản bà M để lại, thống nhất như ý kiến và yêu cầu của các nguyên đơn.

Về giá trị đất tranh chấp và về chi phí tố tụng, thống nhất như các nguyên đơn trình bày.

3.2. Tại các biên bản làm việc, ông Lương C1 trình bày:

Ông C1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu chia di sản thừa kế của ông L để lại thì ông đồng ý nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông B2 và bà A1.

3.3. Tại các biên bản làm việc, bà Lương C2 trình bày:

Bà C2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu chia di sản thừa kế của ông L để lại thì bà đồng ý nhận kỷ phần của mình được hưởng.

3.4. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị D trình bày:

Bà D có quan hệ là vợ ông Lương B2. Bà D thống nhất như ý kiến và yêu cầu của ông B2, không bổ sung ý kiến gì thêm. Về công sức giữ gìn, bảo quản di sản, bà D không yêu cầu.

3.5. Tại các biên bản làm việc, bà Lương D2, bà Lương thị D4 và ông Lương D3 trình bày:

Bà D2, bà D4 và ông D3 có quan hệ là con của bà Lê Thị D và ông Lương B2 và có chung hộ khẩu với cha mẹ, hiện các ông bà đang cùng cha mẹ quản lý sử dụng đất tranh chấp thuộc Lô 1 và Lô 2. Nay, bà D2, bà D4 và ông D3 cũng thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông B2 và bà D, không bổ sung ý kiến gì thêm.

3.6. Ông Lương D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

3.7. Tại các biên bản làm việc, ông Lương Ngọc E trình bày:

Ông E có quan hệ là con ông Lương A2. Ông E là người đang thuê đất tranh chấp (Lô 3) để canh tác trồng lúa, giá thuê 3.000.000đồng/năm, việc thuê đất không thỏa thuận thời hạn và không lập thành văn bản. Nay, ông E xác định không có liên quan gì đến việc tranh chấp trong gia đình các nguyên đơn nên không có ý kiến, yêu cầu gì. Trường hợp Tòa án giải quyết ai được sử dụng phần đất đang thuê thì ông E sẽ trả lại đất cho người đó.

3.8. Tại các văn bản cung cấp tài liệu, chứng cứ của UBND huyện I và quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện I ông Nguyễn K trình bày:

- Về việc thu hồi đất: Ngày 07-7-2000, Hội đồng đền bù giải tỏa huyện Long Đất (nay là huyện I) có Biên bản kiểm kê đất đai, nhà cửa, hoa màu, cây trái và vật kiến trúc khác đối với ông Lương B. Tại nội dung biên bản thể hiện: Diện tích thu hồi 126,6m^2 + 15m^2, tờ bản đồ số 08, thửa 394.

Ngày 04-10-2001, UBND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu ban hành quyết định số 8474/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù để thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 55 đoạn qua xã G - huyện Long Đất. Tại nội dung quyết định thể hiện phê duyệt kinh phí đền bù cho ông Lương B diện tích giải tỏa 126,6m^2 với số tiền 43.901.468đồng. Vì lý do hồ sơ lưu trữ

nhận bàn giao từ huyện Long Đất cũ không còn văn bản nào khác nên không thể xác định người nhận tiền đền bù, hỗ trợ.

Qua nội dung Biên bản kiểm kê ngày 07-7-2000 và hồ sơ lưu trữ không đầy đủ, UBND huyện không thể xác định được phần diện tích đất bị thu hồi có thuộc thửa đất đang tranh chấp là thửa 348 tờ bản đồ số 32 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I) không.

- Về việc cấp giấy chứng nhận cho ông B đối với đất tranh chấp tại thị trấn I: Ngày 01-3-2005, UBND huyện I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 353369 đối với diện tích 1.377m^2 thuộc thửa 348 (mới thửa 68) tờ bản đồ số 32 (mới tờ bản đồ số 76) thị trấn I trên cơ sở: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lương B, xác nhận của UBND xã G (nay là thị trấn I) và các quy định của pháp luật về đất đai.

- Về đăng ký biến động: Ngày 02-8-2010 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã chỉnh lý biến động tại trang 4 giấy chứng nhận cấp cho ông B năm 2005 với nội dung: "Diện tích 1.377m^2 có thay đổi do bị giảm 88,5m^2 thực hiện theo bản án phúc thẩm số 27/2008/DS-PT ngày 13-10-2008 của TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích còn lại sử dụng 1.288,5m^2 (300m^2 ODT và 988,5m^2 CLN) theo hồ sơ số 001368"; ngày 06-8-2010 bà A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 311750 đối với diện tích 88,5m^2 thuộc thửa 92 tờ bản đồ số 76 thị trấn I và ngày 20-10-2010 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC đối với diện tích 1.235m^2 thuộc thửa 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I.

Nay, UBND huyện xác định việc cấp giấy chứng nhận cho ông B đối với đất tranh chấp là đúng trình tự, thủ tục luật định nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về việc cấp giấy chứng nhận cho ông L đối với đất tại xã G: Quá trình giải quyết vụ án, ông B2 có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 557384 do UBND huyện Long Đất (nay là UBND huyện I) cấp ngày 20-3-2000 mang tên ông Lương L đối với diện tích 10.478,5m^2 gồm 10 thửa (Lô 1 và Lô 2) thuộc tờ bản đồ số 07 xã G (theo sơ đồ vị trí đất ngày 12-7-2016). Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa xét xử ông B2 đã rút yêu cầu độc lập, do đó UBND huyện không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lương P trình bày và đề nghị: Di sản thừa kế của ông L là diện tích 24.759m^2, khi chết ông L không để lại di chúc nên đề nghị chia di sản theo pháp luật. Tuy nhiên, trước khi chia di sản đề nghị xem xét tính đến công sức giữ gìn, bảo quản di sản của ông B2 từ năm 1986 đến nay theo quy định tại Điều 683 Bộ luật dân sự. Ngoài ra, cây trồng trên đất là nguồn thu nhập chính của gia đình ông B2, do đó nếu chia cho ông B2 phần đất như nội dung thỏa thuận phân chia di sản thì sẽ ảnh hưởng đến kinh tế gia đình của vợ chồng ông B2 và khó khăn cho việc canh tác sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của ông B2, tuyên bố nội dung thỏa thuận phân chia di sản theo biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 tại TAND huyện I giữa ông B2, ông C, ông A2 và bà A1 là không hợp pháp và chia lại cho phù hợp hiện trạng thực tế. Hiện trên Lô 1 và Lô 2 có cây trồng của vợ chồng ông B2, do đó đề nghị tiếp tục giao cho ông B2 được quyền sử dụng phần đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện I: Căn cứ khoản 5 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 229, 235 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 633, 634, 635, 645, 674, 675, 676, 683, 685, 733, 734 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 167, 168, 179 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27-2-2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đã rút của các nguyên đơn đối với nhà đất tranh chấp tọa lạc tại thị trấn I, huyện I và đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC ngày 20-10-2010 mang tên ông Lương B đối với đất tranh chấp thuộc thửa số 68 tờ bản đồ số 76 thị trấn I.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lương A2, bà Lương A1 và bà Lương A về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của ông Lương L để lại tọa lạc tại xã G, huyện I.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Quách B1 về việc nhường kỷ phần thừa kế của ông Lương B được hưởng cho ông Lương B2.

4. Tuyên bố nội dung thỏa thuận phân chia di sản theo biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 tại TAND huyện I giữa ông B2, ông C, ông A2 và bà A1 là không hợp pháp.

5. Ông Lương L chết không để lại di chúc nên di sản của ông L được chia theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế.

6. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Lương L có 08 người gồm các ông bà: Lương B, Lương B2, Lương A, Lương C2, Lương A2, Lương C, Lương C1 và Lương A1.

7. Di sản thừa kế của ông Lương L để lại là diện tích đất 24.759m^2 (gồm Lô 1, Lô 2 và Lô 3), trong đó đất màu 4.000m^2 (Lô 1) thuộc một phần thửa 460 (thửa đo bao); đất lúa 6.478,5m^2 (Lô 2) thuộc các thửa 460, 346, 347, 377, 401, 430, 461, 462 và đất lúa 14.280,5m^2 (Lô 3) thuộc các thửa 260, 297, 298, 299, 300, 324, 325, 348, 326, 349, 350, 379, 378, 402, 380, 351, 327, 352, 403, 404, 405, 432, 431 tờ bản đồ số 07 xã G *(Theo Sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016)*, có giá trị bằng tiền là 519.939.000đồng (Năm trăm mười chín triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng).

8. Trích cho ông Lương B2 phần đất có diện tích 3.711m^2 do đã có công giữ gìn, bảo quản di sản.

9. Phần diện tích đất còn lại là 21.048m^2 được chia cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L, mỗi người được chia diện tích 2.631m^2, có giá trị bằng tiền là 55.251.000đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm năm mươi mốt ngàn đồng).

10. Chia cho ông Lương B2 được quyền sử dụng diện tích 10.478,5m^2 (Lô 1 và Lô 2), trong đó đất màu 4.000m^2 (Lô 1) thuộc một phần thửa 460 (thửa đo bao) và đất lúa 6.478,5m^2 (Lô 2) thuộc các thửa 460, 346, 347, 377, 401, 430, 461, 462 tờ bản đồ số 07 xã G, có giá trị bằng tiền là 220.048.500đồng (Hai trăm hai mươi triệu không trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Trên đất có các cây trồng của vợ chồng ông B2 gồm: Lô 1 có 03 cây me loại B, 01 cây xoài loại B và 640 cây na (mãng cầu) khoảng 03 năm tuổi; Lô 2 có 268 cây chuối đã trổ buồng, 349 cây chuối cao trên 01m chưa trổ buồng và 2.798 cây chuối cao dưới 01m.

11. Chia cho bà Lương A1 được quyền sử dụng diện tích 2.720m^2, loại đất lúa (nằm trong Lô 3) thuộc các thửa 352, 327, 350 tờ bản đồ số 07 xã G, có giá trị bằng tiền là 57.120.000đồng (Năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

12. Chia cho ông Lương A2 được quyền sử dụng diện tích 4.026m^2, loại đất lúa (nằm trong Lô 3) thuộc các thửa 431, 432, 405, 404, 403, tờ bản đồ số 07

xã G, có giá trị bằng tiền là 84.546.000đồng (Tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

13. Chia cho ông Lương B được quyền sử dụng diện tích 2.665,5m^2, loại đất lúa (nằm trong Lô 3) thuộc các thửa 348, 324, 299, 298, 260, 297 tờ bản đồ số 07 xã G, có giá trị bằng tiền là 55.975.500đồng (Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

14. Chia cho bà Lương A được quyền sử dụng diện tích 2.262m^2, loại đất lúa (nằm trong Lô 3) thuộc các thửa 351, 380, 402, 378, 379 tờ bản đồ số 07 xã G, có giá trị bằng tiền là 47.502.000đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm lẻ hai ngàn đồng).

15. Chia cho bà Lương C2 được quyền sử dụng diện tích 2.607m^2, loại đất lúa (nằm trong Lô 3) thuộc các thửa 349, 325, 326, 300 tờ bản đồ số 07 xã G, có giá trị bằng tiền là 54.747.000đồng (Năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

(Vị trí, mốc ranh giới đất chia cho từng người được thể hiện tại Sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016).

16. Việc thanh toán khoản tiền chênh lệch giữa các đồng thừa kế:

- Ông B có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà C2 số tiền 504.000đồng (Năm trăm lẻ bốn ngàn đồng); thanh toán cho bà A số tiền 220.500đồng (Hai trăm hai mươi ngàn năm trăm đồng).

- Ông B2 có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà A số tiền 3.990.000đồng (Ba triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng).

- Bà A1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà A số tiền 1.869.000đồng (Một triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

- Ông A2 có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà A số tiền 1.669.500đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng).

17. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lương Ngọc E phải giao trả lại cho ông B, ông A2, bà C2, bà A và bà A1 phần đất mỗi người được chia như nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí sao lục, đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19-02-2019 nguyên đơn bà Lương A1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện I, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng: hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; tại phiên tòa bà A1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà A1 yêu cầu sửa bản

án dân sự sơ thẩm theo hướng hoán đổi vị trí đất, cụ thể bà A1 và bà A được sử dụng một phần thửa đất số 460 lô 1 diện tích 4.000m^2 theo sơ đồ vị trí đất ngày 12-7-2016 của Chi nhánh văn phòng đất đai huyện I, ông B2 sử dụng phần đất thuộc lô 3 mà bà A1 và bà A được chia theo bản án sơ thẩm có diện tích 2.720 + 2.262 = 4.982m2; Đối với cây trồng trên đất thuộc lô 1 bà A1 và bà A đồng ý hỗ trợ trả lại theo giá mà Hội đồng định giá đã tính.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Lương A1 trình bày: Bà A1 yêu cầu bà và bà A được sử dụng chung diện tích 4.000m^2 đất, một phần thửa 460 thuộc lô 1 theo sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I lập; Bà A1 và bà Lương A đồng ý giao 4.982m^2 đất thuộc các thửa đất số 352, 327, 350, 351, 380, 402, 378, 379 tờ bản đồ số 07 xã G huyện I cho ông Lương B2 sử dụng; còn cây trái có trên 4.000m^2 bà A1 và bà A đồng ý trả lại giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã tính tổng cộng là 75.352.500đ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng); bà A1 không phải thanh toán cho bà A số tiền chênh lệch theo bản án sơ thẩm là 1.869.000đ (một triệu, tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng); án phí đồng ý theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến của bà Lương A ngày 09-7-2019 bà A hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của bà A1 và đề nghị bảo lưu quan điểm như trên tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11-7-2019, bà A và bà A1 được quyền sử dụng chung diện tích 4.000m^2 đất, một phần thửa 460 thuộc lô 1; ông B2 được quyền sử dụng 4.982m^2 đất thuộc các thửa đất số 352, 327, 350, 351, 380, 402, 378, 379 theo sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I lập; Bà A và bà A1 đồng ý thanh toán cho ông B2 75.352.500đ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng) giá trị cây trái có trên 4.000m^2; các ông bà không phải thanh toán giá trị chênh lệch theo bản án sơ thẩm như ông B không phải thanh toán 220.500đ (hai trăm hai mươi ngàn, năm trăm đồng), ông B2 không phải thanh toán 3.990.000đ (ba triệu, chín trăm chín mươi ngàn đồng); bà A1 không phải thanh toán 1.869.000đ (một triệu, tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng), ông A2 không phải thanh toán 1.669.500đ (một triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, năm trăm đồng), án phí đồng ý theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến của ông B2, bà D ngày 09-7-2019: ông B2, bà D hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà A1 và bà A cụ thể bà A1 và bà A được quyền sử dụng chung 4.000m^2 một phần thửa 460 thuộc lô 1 theo sơ đồ vị trí ngày 12-7-2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I lập, còn ông B2 sử dụng các thửa đất số 352, 327, 350, 351, 380, 402, 378, 379 tờ bản đồ số 07 xã G với tổng diện 4.982m^2, ông B2 bà D đồng ý nhận số tiền cây trái có trên đất 4.000m^2 do ông bà đã trồng là 75.352.500đ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng), ông B2 không phải thanh toán cho bà A số tiền chênh lệch theo bản án sơ thẩm là 3.990.000đ (ba triệu, chín trăm chín mươi ngàn đồng); án phí đồng ý theo quy định của pháp luật.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*:

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy ý kiến của người kháng cáo bà Lương A1, nguyên đơn bà Lương A và bị đơn ông Lương B2 và bà D đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người không kháng cáo, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố nội dung thỏa thuận phân chia di sản theo biên bản hòa giải ngày 05-10-2018 tại Tòa án nhân dân huyện I giữa ông B2, ông C, ông A2 và bà A1 là không hợp pháp là chưa đúng quy định của pháp luật, bởi đây là biên bản tòa án ghi nhận ý kiến của các đương sự, tòa án cấp sơ thẩm không có thẩm quyền tự tuyên bố biên bản hòa giải trên là không hợp pháp mà biên bản trên được xem xét đánh giá trong quá trình giải quyết vụ án, do đó không cần tuyên bố hủy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Cách tuyên án của bản án sơ thẩm còn quá dài dòng cần sửa lại cho phù hợp.

Bà A1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với tranh chấp nhà đất tọa lạc tại thửa 68 tờ bản đồ 76 thị trấn I, huyện I và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC ngày 20-10-2010 mang tên ông Lương B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lương A2, bà Lương A1 và bà Lương A về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của ông Lương L để lại tọa lạc tại xã G, huyện I cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, cụ thể như sau:

2.1 Bà Lương A1 và bà Lương A được quyền sử dụng chung diện tích đất thừa kế 4.000m^2 (Lô 1) thuộc một phần thửa 460 tờ bản đồ số 07 xã G và sở hữu chung toàn bộ cây trái có trên đất.

2.2 Ông Lương B2 được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế 6.478,5m^2 (Lô 2) thuộc các thửa 460, 346, 347, 377, 401, 430, 461, 462 và 4.982m^2 (Lô 3) thuộc các thửa 352, 327, 350, 351, 380, 402, 378, 379 tờ bản đồ số 07 xã G, tổng cộng 11.460,5m^2 và được sở hữu toàn bộ cây trái trên Lô 2.

2.3 Ông Lương A2 được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế 4.026m^2 (Lô 3) thuộc các thửa 431, 432, 405, 404, 403, tờ bản đồ số 07 xã G.

2.4 Bà Lương C2 được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế 2.607m^2 (Lô 3) thuộc các thửa 349, 325, 326, 300 tờ bản đồ số 07 xã G.

2.5 Ông Lương B được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế 2.665,5m^2 (Lô 3) thuộc các thửa 348, 324, 299, 298, 260, 297 tờ bản đồ số 07 xã G.

(Toàn bộ các thửa đất trên được thể hiện tại sơ đồ vị trí trí thửa đất lập ngày 12-7-2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện I, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

3. Nghĩa vụ trả tiền chênh lệch giá trị đất và cây trái:

3.1 Ông Lương B trả cho bà Lương C2 giá trị đất chênh lệch là 504.000đ (năm trăm lẻ bốn ngàn đồng).

3.2 Bà Lương A1 và bà Lương A trả cho ông Lương B2, bà Lê Thị D số tiền giá trị cây trái có trên đất là 75.352.500đ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Ông Lương Ngọc E phải giao trả lại cho ông Lương B, ông Lương A2, bà Lương C2, ông Lương B2 phần đất mà ông Ethuê thuộc những người được chia như trên.

5. Về chi phí tố tụng đo đạc, định giá tài sản:

- Ông Lương B, bà Lương C2 mỗi người trả cho bà Quách B1 579.000đ (năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng);

- Bà Lương A trả cho bà Quách B1 28.000đ (hai mươi tám ngàn đồng);

- Bà Lương A trả cho bà A1 1.838.167đ (một triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

- Bà Lương A trả cho ông A2 426.667đ (bốn trăm hai mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

- Ông Lương A2 trả cho bà A1 869.000đ (tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng);

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lương B, ông Lương B2, bà Lương A, bà Lương C2, ông Lương A2 được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi; Bà Lương A1 phải nộp là 2.762.000đ (hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.962.000đ (hai triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 021626 ngày 10-7-2013 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001439 ngày 11-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bà A1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho ông Lương A2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.335.000đ (hai triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 021623 ngày 10 tháng 7 năm 2013 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001438 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I.

- Hoàn trả lại cho bà Lương A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.432.000đ (hai triệu, bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 021625 ngày 10 tháng 7 năm 2013 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001440 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn bà Lương A1 không phải nộp, hoàn trả cho bà Lương A1 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0006133 ngày 19-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11-7-2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện I;
- VKSND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Hiếu